

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM
MÔN HÓA SINH
LỚP CDDLT1A

GV PHỤ TRÁCH: ThS. Phạm Văn Huân

Tín chỉ: 2

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN		Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại	GHI CHÚ
				10%		20%							
				Chuyên cần	BT/TL	KT1	KT2						
1	LT161004001	Trần Thị	Chấm	10.0	5.5	7.8	7.5	7.7	7.0	7.3	B	Khá	
2	LT161004002	Tô Mỹ	Châu	10.0	5.5	9.0	8.0	8.3	6.3	7.1	B	Khá	
3	LT161004003	Lê Phong	Đánh	10.0	6.5	9.2	9.0	8.8	6.8	7.6	B	Khá	
4	LT161004004	Quách Huyền	Diệu	10.0	7.0	9.2	9.5	9.1	7.5	8.1	B	Khá	
5	LT161004005	Tạ Xuân	Diệu	10.0	6.5	8.4	7.0	7.9	6.1	6.8	C	Trung bình	
6	LT161004006	Nguyễn Văn	Đình	10.0	5.5	8.4	7.5	7.9	6.9	7.3	B	Khá	
7	LT161004007	Trần Thùy	Dung	10.0	7.0	9.4	8.0	8.6	8.4	8.5	A	Giỏi	
8	LT161004008	Trần Minh	Dương	10.0	10.0	9.4	8.0	9.1	7.0	7.8	B	Khá	
9	LT161004009	Trần Thùy	Dương	10.0	5.8	8.6	7.5	8.0	7.3	7.6	B	Khá	
10	LT161004010	Trần Bích	Huệ	10.0	8.0	9.2	10.0	9.4	6.9	7.9	B	Khá	
11	LT161004011	Trần Thị Thiên	Hương	10.0	6.5	9.2	8.0	8.5	8.1	8.3	B	Khá	
12	LT161004012	Huỳnh Duy	Kha	10.0	7.0	9.0	7.0	8.2	7.5	7.8	B	Khá	
13	LT161004013	Lê Diễm	Kiều	10.0	5.5	9.0	7.0	7.9	7.4	7.6	B	Khá	
14	LT161004014	Nguyễn Hồng	Kim	10.0	7.0	7.6	6.0	7.4	5.9	6.5	C	Trung bình	
15	LT161004015	Huỳnh Thị Hồng	Linh	10.0	6.5	8.8	9.0	8.7	6.6	7.4	B	Khá	
16	LT161004016	Lâm Thùy	Linh	10.0	6.0	8.8	8.5	8.4	6.2	7.1	B	Khá	
17	LT161004017	Đoàn Thị Thùy	Linh	10.0	5.5	8.0	9.0	8.3	7.8	8.0	B	Khá	
18	LT161004018	Trịnh Hồng	Loan	10.0	7.5	5.2	9.0	7.7	8.0	7.9	B	Khá	
19	LT161004019	Nguyễn Ngọc	Loán	10.0	7.0	8.4	9.5	8.8	7.3	7.9	B	Khá	
20	LT161004020	Diệp Quốc	Lượng	10.0	6.0	8.8	8.0	8.3	6.1	7.0	B	Khá	
21	LT161004021	Trương Thị	Muối	10.0	5.5	8.4	8.0	8.1	7.6	7.8	B	Khá	
22	LT161004022	Nguyễn Chí	My	10.0	6.0	8.0	7.5	7.8	6.5	7.0	B	Khá	
23	LT161004023	Hồ Thị Cẩm	Nhiên	10.0	8.5	9.2	9.5	9.3	7.0	7.9	B	Khá	
24	LT161004024	Lê Minh	Phụng	10.0	6.0	8.6	8.5	8.4	7.0	7.6	B	Khá	
25	LT161004025	Ngô Ngọc	Quế	10.0	8.0	8.4	8.5	8.6	8.4	8.5	A	Giỏi	
26	LT161004026	Phan Thị Vũ	Quỳnh	10.0	5.5	8.6	7.5	8.0	6.7	7.2	B	Khá	
27	LT161004027	Phan Hữu	Tài	10.0	6.0	8.6	8.0	8.2	6.5	7.2	B	Khá	
28	LT161004028	Hồ Diệu	Tâm	10.0	7.0	7.8	9.0	8.4	6.4	7.2	B	Khá	
29	LT161004029	Phạm Việt	Thắng	10.0	6.0	9.0	8.0	8.3	7.4	7.8	B	Khá	
30	LT161004030	Huỳnh Duy	Thanh	10.0	6.0	8.8	7.5	8.1	6.3	7.0	B	Khá	
31	LT161004031	Dương Thị Phương	Thảo	10.0	5.5	7.8	6.5	7.4	6.3	6.7	C	Trung bình	
32	LT161004032	Nguyễn Hồng	Thảo	10.0	6.5	9.2	8.0	8.5	6.2	7.1	B	Khá	
33	LT161004033	Nguyễn Thanh	Thảo	10.0	6.0	7.4	8.5	8.0	6.5	7.1	B	Khá	
34	LT161004034	Nguyễn Ngọc	Thảo	10.0	8.0	8.0	9.0	8.7	7.5	8.0	B	Khá	

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN	Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại	GHI CHÚ
			10%		20%							
			Chuyên cần	BT/TL	KT1	KT2						
35	LT161004035	Nguyễn Vĩnh Thu	10.0	6.0	8.4	8.0	8.1	7.1	7.5	B	Khá	

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN	Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại	GHI CHÚ
			10%		20%							
			Chuyên cần	BT/TL	KT1	KT2						
36	LT161004036	Nguyễn Phạm Minh Thu	10.0	8.3	8.6	6.5	8.1	7.0	7.4	B	Khá	
37	LT161004037	Nguyễn Mai Thuy	10.0	6.0	9.2	10.0	9.1	8.0	8.4	B	Khá	
38	LT161004038	Lê Thanh Thúy	10.0	7.0	9.0	8.0	8.5	7.5	7.9	B	Khá	
39	LT161004039	Huỳnh Thị Thúy	10.0	6.0	8.6	8.5	8.4	8.0	8.2	B	Khá	
40	LT161004040	Huỳnh Thị Việt Thùy	10.0	5.5	9.0	7.5	8.1	6.5	7.1	B	Khá	
41	LT161004041	Trương Thị Thùy Trang	10.0	5.8	8.0	8.0	8.0	7.4	7.6	B	Khá	
42	LT161004042	Lê Thị Tròn	10.0	5.0	8.8	10.0	8.8	6.1	7.2	B	Khá	
43	LT161004043	Lý Thanh Tú	10.0	7.0	9.0	6.5	8.0	7.7	7.8	B	Khá	
44	LT161004044	Võ Thanh Tuấn	10.0	5.5	8.6	8.0	8.1	6.4	7.1	B	Khá	
45	LT161004045	Lâm Quốc Văn	10.0	7.0	8.8	9.0	8.8	6.9	7.7	B	Khá	
46	LT161004046	Huỳnh Thị Kim Yến	10.0	7.0	7.6	9.0	8.4	6.5	7.3	B	Khá	

Ghi chú: Danh sách này có 46 học viên; đạt yêu cầu: 46, không đạt yêu cầu: 0

Xếp loại học tập: Giỏi: 2 Khá: 41 TB: 3 TB yếu: 0 Kém: 0

Điểm tổng kết = (Trung bình kiểm tra * 4 + Trung bình thi * 6)/10

Bạc Liêu, ngày 09 tháng 5 năm 2017

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH

LẬP BẢNG

Lý Chí Dũng

Huỳnh Điền Côn